

Số: 1124 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Khoái Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 282/TTr-SNNMT ngày 16/5/2025 và UBND huyện Khoái Châu tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 15/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khoái Châu với các nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khoái Châu theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khoái Châu theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khoái Châu theo Phụ lục số 03;

- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khoái Châu theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Khoái Châu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Khoái Châu; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KHOÁI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ/UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				Đơn vị tính: ha
				TT. Khoái Châu	Xã An Vĩ	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tảo	Xã Đông Tiễn	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hòa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.587,50	459,57	240,53	255,72	451,90	489,27	133,67	364,76	369,51	214,08	322,81	299,45	309,51	400,84	185,60	539,03	216,56	461,31	322,07	221,19	330,12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	968,04	9,93	0,28		131,70		0,49	21,67				248,75		56,40	0,93	110,22		11,55	188,34		187,77	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	968,04	9,93	0,28		131,70		0,49	21,67				248,75		56,40	0,93	110,22		11,55	188,34		187,77	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	371,25	3,86	2,22	5,43	138,85	3,02	1,51	0,98	0,41	1,03	52,12	7,21	10,17	15,26	1,59	6,53	9,56	64,54	44,80	0,88	1,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.185,85	414,91	201,94	198,24	93,08	408,05	108,75	258,06	240,59	190,33	229,34	5,39	206,61	262,05	176,78	332,64	188,14	313,76	49,72	187,18	120,33	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	711,57	27,41	35,76	39,29	56,00	47,21	22,92	82,80	90,46	22,72	20,53	38,08	46,12	15,69	6,22	60,06	12,36	28,24	31,13	15,85	12,71	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	123,56	2,80			13,12	30,70			38,06				15,67	20,01					3,20			
1.9	Đất làm muối	LMU																						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	227,23	0,66	0,33	12,76	19,14	0,29		1,26			20,82	0,02	30,94	31,43	0,08	29,58	6,50	43,22	4,88	17,29	8,04	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.494,52	395,30	262,59	338,19	325,24	348,36	317,36	229,63	270,14	188,65	200,60	624,17	202,70	395,03	128,91	389,38	396,25	599,00	178,01	390,70	314,30	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.683,74		109,13	73,98	83,66	85,92	93,13	57,19	118,33	36,84	73,74	189,00	47,30	95,16	36,65	88,12	119,53	142,43	53,71	116,22	63,71	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,26	134,26																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,00	5,45	4,20	1,08	1,29	0,85	0,90	1,30	1,07	0,48	1,63	1,57	1,28	1,11	3,16	2,21	1,61	3,10	1,05	1,20	1,47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,71	3,24	0,83			4,47	0,01			3,00		0,03		8,32						0,10	1,71	
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00	1,49	1,68	0,15	0,33	0,30	1,46	0,15	0,18	0,15	0,15	1,49	0,24	0,19	0,21	0,16	0,15	1,63	0,24	0,16	1,49	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	507,63	23,20	8,48	70,32	9,55	35,34	32,13	6,58	13,12	2,90	9,19	17,47	3,17	7,55	1,24	12,05	124,47	33,15	3,93	89,37	4,45	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,00	3,99	1,12	2,10	0,95	0,41	0,64	0,57	1,48	0,72	1,07	2,74	0,30	1,07	0,15	2,14	0,94	1,08	0,37	0,59	0,58	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,62	0,02		8,60																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	5,94	2,95	0,18	0,50	0,21	0,45	0,11	0,23	0,18	0,92	0,49	0,30	0,31	0,09	0,13	0,20	0,32	0,13	0,19	0,20	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152,00	11,80	4,33	3,16	6,04	5,35	30,08	3,27	8,31	1,50	6,70	13,00	2,07	3,43	1,00	8,17	2,60	31,25	1,87	6,35	1,70	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	310,00	1,45	0,08	56,28	2,05	29,37	0,95	2,63	3,10	0,50	0,50	1,23	0,50	2,74		1,61	120,73	0,50	1,56	82,24	1,97	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.055,16	30,81	31,80	13,64	9,01	29,34	65,96	18,65	21,48	3,60	9,98	214,18	21,18	73,03	19,18	83,83	21,44	251,22	6,69	20,65	109,49	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	335,14											166,64						103,00			65,50	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	177,00												5,26	72,00		69,74					30,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT. Khoái Châu	Xã An Vĩ	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tào	Xã Đồng Tiến	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuần Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hoa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	279,00	17,66	25,96	9,00	1,00	25,78	49,78		5,72	0,25	5,51	27,78	2,14	0,65	10,55	0,23	10,28	66,04	0,82	19,79	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,00	10,66	5,84	4,36	3,46	3,07	13,58	13,64	1,92	0,00	4,04	19,24	1,10	0,38	8,48	13,86	2,27	81,55	5,87	0,04	11,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,02	2,49		0,28	4,55	0,49	2,61	5,01	13,84	3,35	0,43	0,52	12,68		0,15		8,89	0,63		0,82	2,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.232,16	165,64	94,96	104,86	152,05	132,91	108,98	76,08	100,88	62,85	81,94	163,49	118,18	148,32	59,53	183,61	71,16	142,87	78,01	78,50	107,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.608,00	110,26	68,67	80,64	101,01	99,14	90,15	47,31	76,96	50,48	63,63	122,08	80,66	103,10	41,18	131,94	55,66	107,64	57,53	50,56	69,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	462,00	28,44	19,89	10,65	45,19	26,15	9,60	25,63	19,30	9,91	13,04	31,46	31,19	39,13	15,12	26,67	13,49	28,49	16,07	18,45	34,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22,95	2,39	0,42	4,11	1,38	1,30	0,81	1,27	0,67	0,29	0,36	0,58	0,59	0,72	1,38	3,11	0,43	0,65	1,97	0,37	0,15
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,00			2,38		2,94											0,01		0,67		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	54,00	4,00	1,21	1,91	2,37	3,06	1,57	1,29	1,88	1,95	1,07	2,86	0,93	3,35	1,16	19,18	1,15	0,97	1,03	1,60	1,46
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,00	2,35	0,03	3,28	1,28	0,05	3,16	0,27	0,87	0,20	0,94	5,99	1,70	0,60		2,59	0,27	3,59	0,41	0,27	2,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,22	0,20	0,35	0,02	0,03	0,04	0,04	0,02	0,05	0,02	0,03	0,06	0,02	0,10	0,02	0,06	0,05		0,07	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,29	2,71	0,39	0,79	0,23	2,05	0,30	0,17		2,88	0,33	0,40	0,88		0,06	0,10	0,08	0,26		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,07	17,71	1,69	1,49			1,60		0,98			0,13	2,69	0,44	0,67			1,46		7,22	
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,00	5,39	1,10	0,66	3,01	1,99	1,42	1,22	2,22	0,55		4,28	0,87	2,04	0,67	2,05	0,30	1,73	0,61	0,44	1,45
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	28,79	1,10	0,98	2,24	2,13	5,36	0,72	0,53	1,25	1,32	0,92	2,66	0,50	2,11	0,02	0,43	0,99	1,04	1,43	1,92	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	127,00	9,49	3,41	5,99	6,69	5,05	6,22	5,47	6,24	4,23	4,36	13,33	4,62	10,69	2,54	3,33	5,27	10,19	3,52	5,09	11,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	616,76	11,22	5,94	64,99	57,44	46,77	6,42	62,47	5,33	72,73	18,69	14,18	5,19	46,51	5,71	13,59	51,32	11,65	28,82	77,06	10,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,31	4,22	0,23		0,07	1,40	0,48		0,32	0,36	0,91	0,38	1,71	0,47	0,37	0,16	3,11	0,39	0,30	0,02	0,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	601,45	7,00	5,71	64,99	57,37	45,38	5,94	62,47	5,01	72,37	17,78	13,80	3,48	46,05	5,34	13,43	48,21	11,26	28,52	77,04	10,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,31	4,00	0,07	0,29	0,08	0,06	0,01		0,04			2,50	0,17							0,01	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00								0,00											
	Trong đó:																						
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00								0,00											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao	CNC																					

Phụ lục số 02
DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KHOÁI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ/UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT. Khoái Châu	Xã An Vĩ	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tảo	Xã Đồng Tiễn	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.027,29	122,84	79,81	119,57	63,85	92,29	128,30	25,72	75,00	24,14	39,32	255,26	45,91	126,51	30,53	132,41	150,70	222,23	22,17	181,96	88,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	533,67	21,13	0,65		15,50		17,70	2,28				131,11		49,43	3,07	99,43		112,10	7,70		73,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	533,67	21,13	0,65		15,50		17,70	2,28				131,11		49,43	3,07	99,43		112,10	7,70		73,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-																				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	258,27	2,71	0,30	40,85	28,64	25,32	2,48	10,32	5,95	0,04	29,59	0,77	5,27	32,29	6,93	0,82	38,67	22,03	0,70	4,38	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.066,39	93,58	74,33	43,94	9,02	37,74	107,03	10,47	63,37	23,35	9,57	105,91	29,18	27,52	20,53	15,76	111,94	86,98	12,21	170,70	13,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,39	5,42	4,53	34,78	10,69	29,23	1,09	2,65	5,68	0,75		4,50	11,46	17,27		16,40	0,10	1,12	1,56	6,88	0,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																				
1.9	Đất làm muối	LMU	-																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,57										0,16	12,97									1,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	225,34	14,94	10,39	12,85	7,37	10,88	17,48	1,53	6,39	-	3,78	27,47	5,91	12,82	3,00	12,53	23,32	24,25	0,86	19,49	10,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,58		0,50		0,24	0,60	1,65		0,50		0,50	1,45	0,70		1,00	0,85	0,59	1,40	0,10		0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,15	1,15																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,64	2,10		0,33	0,30		0,05				0,18	0,24		0,06		0,16	0,26	0,96			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30	0,30																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,78	5,59	0,15		0,23	0,27	0,53	0,77	0,33			0,08		0,10			0,20	0,07	0,10		0,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,56	5,00	0,04					0,09	0,17			0,08					0,18				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,97					0,11	0,21	0,58										0,07			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,09	0,59	0,11		0,23		0,32	0,10	0,16				0,10				0,02	0,10			0,36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,16					0,16															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,23	0,36				2,68											4,80	0,37		4,02	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36																	0,36			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT. Khoái Châu	Xã An Vĩ	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tảo	Xã Đông Tiến	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,06	0,36				2,68														4,02	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,81																4,80	0,01			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	168,80	5,41	9,44	9,43	6,09	6,48	13,55	0,21	5,56		3,07	18,47	4,71	11,96	2,00	9,91	16,47	21,21	0,64	14,97	9,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	91,18	2,00	7,00	4,90	0,07	2,50	7,00		2,00		1,70	13,96	0,40	5,55	1,30	5,90	10,30	13,86	0,44	6,00	6,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75,87	3,41	2,44	4,53	6,02	3,98	6,46	0,15	3,56		0,87	4,18	4,31	6,41	0,70	3,99	6,17	7,32	0,20	8,25	2,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,93						0,06					0,13			0,02					0,72	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20											0,20									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03																	0,03			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,56							0,06			0,50										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03						0,03														
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,53					0,53															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,17		0,30	0,01			0,01					0,18			1,50		0,15	0,02			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,95	0,03		3,41	0,48	0,02	1,74	0,50			0,03	2,84	0,50	0,70		0,11	1,00	0,09		0,50	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,08	0,03		1,91		0,02					0,03						0,09				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,87			1,50	0,48		1,74	0,50				2,84	0,50	0,70		0,11	1,00			0,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,21											4,21									

21

Phụ lục số 03

(Kèm theo Quyết định số 1124/QĐ/UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

Đom vị tính: ha

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
						TT. Khảo Châu	Xã An Vĩnh	Xã Bình Minh	Xã Chi Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tào	Xã Đông Tiến	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1		Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.394,92	129,87	82,41	124,07	99,06	126,51	134,03	25,72	108,82	24,39	45,91	271,01	85,03	155,83	44,18	156,74	158,37	303,72	25,37	203,11	90,81
		Trong đó:																						
1.1		Đất trồng lúa	1.U/A/PNN	591,17	23,43	0,65		15,66		17,70	2,28			142,33			49,43	10,27	102,73		142,41	8,71		75,57
1.2		Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	300,63	2,71	2,90	45,35	46,87	25,32	2,48	10,32	5,95	0,04	35,83	0,77	5,27	32,29	11,38	0,82	38,67	24,93	0,70	7,82	0,21
1.3		Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.192,54	94,98	74,33	43,94	9,02	63,94	112,76	10,47	63,61	23,60	9,92	110,44	30,98	34,52	22,53	16,56		119,61	135,26	14,40	188,41
1.4		Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5		Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.6		Đất rừng sản xuất	RSP/PNN																					
		Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																					
1.7		Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	296,01	8,75	4,53	34,78	27,51	37,25	1,09	2,65	39,26	0,75		4,50	48,78	39,59			36,63	0,10	1,12	1,56	6,88
1.8		Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					0,29
1.9		Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10		Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,57										0,16	12,97									1,44
2		Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,65			0,16									14,18	1,30					1,01		
		Trong đó:																						
2.1		Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	1.U/A/NNP	16,65			0,16									14,18	1,30					1,01		
2.2		Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3		Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					
2.4		Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																					
3		Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHTT/CNT	123,56	2,80		13,12	30,70				38,06				15,67	20,01					3,20		
4		Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		205,11	17,95	15,24	7,83	0,25	7,18	23,56	0,66	6,18		3,72	34,19	0,50	8,50	1,75	8,80	10,70	29,19	1,28	17,96	9,67
		Trong đó:																						
4.1		Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHTT/PNC	97,24	9,46	9,24	7,42	0,16	6,88	13,43	0,62	3,09		2,32	25,32	0,50	8,45	1,55	8,80	5,50	22,63	0,64	9,44	9,25
4.2		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHTT/OTC	55,53	7,63	6,00	0,41	0,09	0,30	10,13	0,04	3,09		1,40	8,87		0,05	0,20		5,20	6,56	0,64	4,50	0,42
4.3		Sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHTT/CSK	0,50	0,50																			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				T.T. Khoái Châu	Xã An VT	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Phạm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tào	Xã Đông Tiến	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,38	0,36																		4,02	

DIỆN TÍCH CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KHOÀI CHÂU

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT. Khoái Châu	Xã An Vĩ	Xã Bình Minh	Xã Chí Minh	Xã Chí Phàm Hồng Thái	Xã Dân Tiến	Xã Đại Tập	Xã Đông Kết	Xã Đông Ninh	Xã Đông Tảo	Xã Đông Tiến	Xã Liên Khê	Xã Nguyễn Huệ	Xã Ông Đình	Xã Phùng Hưng	Xã Tân Châu	Xã Tân Dân	Xã Thuận Hưng	Xã Tứ Dân	Xã Việt Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-																				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-																				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-																				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-																				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-																				
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-																				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-																				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-																				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																				

27